

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán**  
**ngân sách xã 3 tháng năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIA KIỆM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã về điều chỉnh thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 (lần 1).

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã về điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã về điều chỉnh thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 (lần 1).

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Gia Kiệm tại Tờ trình số 768/TTr-KT ngày 24/4/2026 về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 3 tháng năm 2026..

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 3 tháng năm 2026 (các biểu mẫu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Kinh tế, thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Khối MMTQ và các tổ chức xã hội xã;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND xã;
- Các cơ quan, ban ngành xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**La Nguyễn Minh Hiền**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ GIA KIỂM

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NS XÃ NĂM 2026	ƯỚC THỰC HIỆN 3 THÁNG NĂM 2026	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>368.785</b>	<b>142.737</b>	<b>0,39</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản thu NS xã được hưởng</b>	<b>54.975</b>	<b>40.610</b>	<b>0,74</b>
1.1	Thuế công thương nghiệp, NQD	19.295	8.165	0,42
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>15.635</i>	<i>6.375</i>	<i>0,41</i>
	<i>Thuế TNDN</i>	<i>2.360</i>	<i>1.444</i>	<i>0,61</i>
	<i>Thuế Tài nguyên</i>	<i>1.300</i>	<i>346</i>	<i>0,27</i>
1.2	Thuế thu nhập cá nhân	-		
1.3	Thuế bảo vệ môi trường			
1.4	Lệ phí trước bạ	9.300	4.774	0,51
1.5	Phí và lệ phí	600	234	0,39
1.6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.100	209	0,19
1.7	Thuê đất	1.780	1.788	1,00
1.8	Thu tiền sử dụng đất	22.400	25.318	1,13
1.9	Thu khác	500	122	0,24
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung</b>	<b>296.266</b>	<b>84.583</b>	<b>0,29</b>
	- <i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>281.883</i>	<i>70.200</i>	<i>0,25</i>
	- <i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>14.383</i>	<i>14.383</i>	<i>1,00</i>
<b>3</b>	<b>Thu chuyên nguồn</b>	<b>17.544</b>	<b>17.544</b>	<b>1,00</b>
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>336.858</b>	<b>60.432</b>	<b>0,18</b>
1	Chi đầu tư phát triển	57.790	-	-
2	Chi thường xuyên	271.817	60.432	0,22
3	Dự phòng	7.251		-





Biểu số 114/CK TC-NSNN

**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG**

Đvt: triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN 3 THÁNG NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>85.525</b>	<b>368.785</b>	<b>57.808</b>	<b>142.737</b>	<b>67,59</b>	<b>38,70</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>4.100</b>	<b>1.100</b>	<b>640</b>	<b>356</b>	<b>15,61</b>	<b>32,36</b>
	Phí, lệ phí	2.300	600	382	234	16,61	39,00
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	1.800	500	258	122	14,33	24,40
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>81.425</b>	<b>53.875</b>	<b>57.168</b>	<b>40.254</b>	<b>70,21</b>	<b>74,72</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản thu phân chia</b>	<b>10.400</b>	<b>10.400</b>	<b>5.188</b>	<b>4.983</b>	<b>49,88</b>	<b>47,91</b>
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.100	1.100	209	209	19,00	19,00
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	9.300	9.300	4.979	4.774	53,54	51,33
<b>2</b>	<b>Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định</b>	<b>71.025</b>	<b>43.475</b>	<b>51.980</b>	<b>35.271</b>	<b>73,19</b>	<b>81,13</b>
	- Thuê đất	2.225	1.780	2.236	1.788	100,49	100,45
	- Thu tiền sử dụng đất	28.000	22.400	31.648	25.318	113,03	113,03
	- Thu nhập cá nhân	9.000		4.360		48,44	
	- Thuế GTGT	26.500	15.635	10.351	6.375	39,06	40,77
	- Thuế TNDN	4.000	2.360	2.500	1.444	62,50	61,19
	- Thuế tài nguyên	1.300	1.300	885	346	68,08	26,62
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		<b>17.544</b>		<b>17.544</b>		<b>100,00</b>
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>						
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>		<b>296.266</b>	-	<b>84.583</b>		<b>28,55</b>
	- Thu bổ sung cân đối		281.883		70.200		24,90
	- Thu bổ sung có mục tiêu		14.383		14.383		100



UỶ BAN NHÂN DÂN  
XÃ GIA KIEM

Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG

Đvt: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026			THỰC HIỆN QUÝ 3 THÁNG NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>368.785</b>	<b>61.366</b>	<b>307.419</b>	<b>60.432</b>	<b>-</b>	<b>60.432</b>	16,39	0	19,66
	Trong đó				-					
1	Chi giáo dục	165.795		165.795	33.758		33.758	20,36		20,36
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	127		127	9		9	7,09		7,09
3	Chi y tế	6.353		6.353	1.291		1.291	20,32		20,32
4	Chi quốc phòng - an ninh	13.710		13.710	2.620		2.620	19,11		19,11
5	Chi văn hóa, thông tin	400		400	54		54	13,50		13,50
6	Chi phát thanh, truyền thanh	200		200	13		13	6,50		6,50
7	Chi thể dục thể thao	300		300	27		27	9,00		9,00
8	Chi bảo vệ môi trường	8.458		8.458	382		382	4,52		4,52
9	Chi các hoạt động kinh tế	5.700		5.700	393		393	6,89		6,89
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	45.822		45.822	11.836		11.836	25,83		25,83
11	Chi cho công tác xã hội	29.406		29.406	10.049		10.049	34,17		34,17
12	Chi khác	12.188		12.188	-					
13	Dự phòng ngân sách	7.251		7.251	-					
14	Chi nguồn CCTL	11.709		11.709	-					